

Bản án số: 77/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20-8-2024

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN-TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Néang Sâm Bô
- Bà Chế Thị Hồng Cẩm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kim Liệu là Thư ký Toà án nhân dân huyện Tri Tôn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn: Ông Châu Pho Ly, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 191/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2024, về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Thị H, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã L, huyện T, tỉnh An Giang;

2. Bị đơn: Trần Văn H1, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã L, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn ly hôn ngày 06/5/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Lê Thị H trình bày:

Bà H và ông H1 không có thời gian quen biết nhau mà do mai mối giới thiệu tự tìm hiểu được khoảng 01 tháng, sau đó tổ chức lễ cưới về chung sống năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm đầu, có được 02 con chung Trần Quốc T, sinh năm 1995 và Trần Thị Trúc L, sinh năm 1999. Quá trình chung sống, mâu thuẫn kéo dài nhiều năm do ông H1 thường xuyên đánh đập, đe dọa, xúc phạm bà H, đe dọa nếu bà H ly

hôn sẽ giết chết cả nhà bà H, bà H không thể tiếp tục sống trong sự sợ hãi kéo dài, không thể chung sống với ông H1 được, không còn tình cảm kiên quyết ly hôn.

Về con chung có 02 con chung tên Trần Quốc T, sinh năm 1995 và Trần Thị Trúc L, sinh 1999 hiện đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Trần Văn H1 trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của bà H về điều kiện và thời gian chung sống không có đăng ký kết hôn, về con chung, về tài sản chung và nợ chung, về nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông và bà H không có mâu thuẫn nhiều, ông H1 thừa nhận trước đây tôi có ăn nhậu, gái gú đánh đập, cự cãi với bà H nhưng khoảng mấy tháng nay đã suy nghĩ lại hối hận sửa đổi nhưng bà H vẫn không tha thứ kiên quyết ly hôn. Ông H1 vẫn còn tình cảm với bà H, ông xin được đoàn tụ.

Về con chung có 02 con chung tên Trần Quốc T, sinh năm 1995 và Trần Thị Trúc L, sinh 1999 hiện đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu ý kiến:

Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ và chấp hành đúng trình tự quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự đã chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa. Nhận thấy bà H, ông H1 trên cơ sở mai mối tìm hiểu tổ chức lễ cưới về chung sống năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống mâu thuẫn kéo dài nhiều năm, nguyên nhân do ông H1 thường hay uống rượu ăn nhậu, gái gú đánh đập, cự cãi với bà H. Bà H yêu cầu ly hôn ông H1 không đồng ý ly hôn. Căn cứ biên bản xác minh ngày 05/7/2024 xác định ông H1 thường hay uống rượu dẫn đến vợ chồng cãi nhau và có đánh bà H. Cho thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nhưng do bà H và ông H1 không có đăng ký kết hôn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận bà H và ông H1 là vợ chồng.

Về con chung: có 02 con chung tên Trần Quốc T, sinh năm 1995 và Trần Thị Trúc L, sinh 1999 hiện đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông H1 đều xác định không có, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 06 tháng 5 năm 2024 bà **Lê Thị H** có đơn yêu cầu ly hôn với ông **Trần Văn H1**, ông **H1** cư trú tại tổ A, ấp A, xã L, huyện T, tỉnh An Giang. Đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp ly hôn” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà **H** và ông **H1** chung sống từ năm 1994 có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên không có giá trị pháp lý.

Hội đồng xét xử nhận thấy, bà **H** và ông **H1** chung sống như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Do mâu thuẫn trong đời sống chung tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, chung sống không hạnh phúc, hai bên thường xuyên cãi nhau, ông **H1** thường hay uống rượu đánh và đe dọa bà **H** trong thời gian dài. Bà **H** xác định không còn tình cảm không thể tiếp tục duy trì mối quan hệ chung sống như vợ chồng, bà yêu cầu được ly hôn và ông **H1**, không đồng ý ly hôn, ông xin được đoàn tụ. Quá trình chung sống các bên thường hay cãi nhau làm cho mâu thuẫn diễn ra trong thời gian dài ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình và đã dẫn đến việc dùng bạo lực để giải quyết mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng điều này phù hợp với kết quả Biên bản xác minh ngày 05/7/2024. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà **H** và ông **H1** đã trầm trọng không thể kéo dài, mục đích chung sống không đạt được và việc chung sống như vợ chồng giữa bà **H** và ông **H1** không đăng ký kết hôn theo luật nên không có giá trị pháp lý, không được pháp luật thừa nhận. Do đó, căn cứ vào Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Lê Thị H** và ông **Trần Văn H1**.

[3] Về con chung: Bà **H** và ông **H1** có 02 con chung tên **Trần Quốc T**, sinh năm 1995 và **Trần Thị Trúc L**, sinh 1999 hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **H** và ông **H1** đều xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí:

Bà **Lê Thị H** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo mức án phí không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Lê Thị H** và ông **Trần Văn H1**.

Về án phí sơ thẩm:

Bà **Lê Thị H** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012498 ngày 06-5-2024 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Bà **Lê Thị H** đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Trường hợp vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tri Tôn;
- THADS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Hùng

